

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2021/DS-PT

Ngày 27-12-2021

V/v tranh chấp về yêu cầu tuyên bố
Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ vô
hiệu, giải quyết hậu quả của Hợp
đồng vô hiệu và yêu cầu trả lại Giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Châm.

Các Thẩm phán thành viên: Ông Lê Xuân Sơn;
Ông Cao Đức Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Mi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Nông Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 11 năm 2021 và ngày 27 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2021/TLPT- DS ngày 21 tháng 10 năm 2021 về việc: Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu và yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2021/QĐPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2021; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1946; địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn H; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 3 năm 2021); có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Kông D; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 12 năm 2020); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Ông Hoàng Văn T; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Phạm Văn H1; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Phạm Văn H: Ông Nguyễn Văn H; địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 12 năm 2020); có mặt.

2. Ông Phạm Quốc K; địa chỉ: Thôn 7, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.

3. Bà Phạm Thị T; địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Bà Phạm Thị N; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Anh Phạm Văn H; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

6. Chị Phạm Thị H. Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.

7. Anh Phạm Văn M; địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.

8. Chị Phạm Thị B; địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.

9. Chị Phạm Thị T; địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.

10. Bà Trần Thị P; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị P: Ông Hoàng Văn T; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 3 năm 2021); có mặt.

11. Anh Hoàng Văn K; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

12. Chị Hoàng Thị X; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Hoàng Văn K, chị Hoàng Thị X: Ông Hoàng Văn T; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 8 năm 2021); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Hoàng Thị L là nguyên đơn; ông Nguyễn Văn Q là bị đơn; anh Phạm Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H Lũng, tỉnh Lạng Sơn được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 10 năm 2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện hợp pháp trình bày:

Gia đình bà L có một diện tích đất rừng, nằm ở địa danh mang tên là R, tại thôn Đ, xã T1 (nay là xã T), huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Nguồn gốc diện tích đất

rừng trên, vợ chồng bà L quản lý, sử dụng từ năm 1970, đến năm 1994 thì được cấp Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng (gọi là Sổ bìa xanh), theo Quyết định số: 64/UB-QĐ ngày 30/10/1994 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện H, mang tên chủ hộ ông Phạm Văn K (chết năm 2006) là chồng bà L, đất được cấp có tên R, thuộc lô 64a, diện tích 2,15ha. Sau khi được cấp gia đình bà L tiếp tục quản lý, sử dụng và đến ngày 16 tháng 7 năm 2010, thì diện tích đất Sổ bìa xanh trên được cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi là Sổ đỏ), người sử dụng đất mang tên hộ bà Hoàng Thị L, diện tích đất 33.774m², là đất rừng sản xuất, lô đất 64a được đổi thành thửa đất số 1409, tờ bản đồ số 01.

Năm 2009, bà L và các con (trong đó có Phạm Văn H) chuyển vào miền Nam sinh sống, tại tỉnh Bình Phước. Diện tích đất rừng R của gia đình giao cho con trai lớn Phạm Văn H sinh sống tại địa phương quản lý.

Ngày 16 tháng 5 năm 2012, anh Phạm Văn H tự ý đứng ra bán đất rừng R theo Sổ bìa xanh của gia đình, thuộc lô 64a, diện tích 2,15ha cho ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T, nhưng khi làm Giấy chuyển nhượng đất rừng ngày 16/5/2012 và giao tiền thì chỉ ghi tên ông Nguyễn Văn Q, không có tên ông Hoàng Văn T. Số tiền mua bán rừng R là 115.000.000 đồng Phạm Văn H đã nhận đủ, trong đó nhận số tiền 57.500.000 đồng của ông Nguyễn Văn Q và số tiền 57.500.000 đồng còn lại là của ông Hoàng Văn T (nội dung này do anh H nói lại cho biết).

Việc mua bán đất rừng R ở trên, cả gia đình bà L không ai được biết vì trước khi bán anh Phạm Văn H không thông báo cho ai. Đến khoảng giữa năm 2020, khi bà L về quê thấy rừng đã đến kỳ khai thác, bà L bảo Phạm Văn H lên khai thác để bán thì xảy ra tranh chấp khi đó bà mới biết đất của gia đình đã bị bán như ở trên. Từ khi biết sự việc bà L đã họp gia đình và gia đình không ai nhất trí với việc mua bán trên, vì đất là của chung, chưa được sự đồng ý của các thành viên trong gia đình nhưng anh Phạm Văn H đã tự ý đi bán cho ông Q, ông T là sai quy định pháp luật.

Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 16/7/2010, nhưng đến năm 2014, nhà nước mới giao cho gia đình bà thông qua vợ chồng anh Phạm Văn H. Cùng năm 2014, ông T đến nói với con dâu bà L (vợ Phạm Văn H) là đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, do không biết chữ và không hiểu biết về pháp luật nên con dâu bà L đã đưa cho ông T, sau đó ông T đưa cho ông Q và hiện nay ông Nguyễn Văn Q là người đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà L.

Đối với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 12/3/2021, bà L hoàn toàn nhất trí: Xác định, trong tổng số diện tích 33.774m² của thửa đất số 1409, tờ bản đồ số 01 đã cấp cho hộ gia đình bà L, có 5.973m² do vợ chồng anh Hoàng Văn K quản lý, sử dụng, trồng cây Keo (diện tích đất này 5.973m² trước đây do ông Hoàng Văn T quản lý, sau này giao lại cho con trai anh Hoàng Văn K), gia đình bà L và gia đình ông Hoàng Văn T, anh Hoàng Văn K, từ trước đến nay đều xác định không có tranh chấp, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Do vậy, bà Hoàng Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố Giấy chuyển nhượng đất rừng ngày 16 tháng 5 năm 2012, giữa người bán Phạm Văn H và người mua Nguyễn Văn Q, là vô hiệu. Yêu cầu ông Nguyễn Văn Q trả lại cho hộ bà L diện tích đất rừng R thuộc thửa đất số 1409, tờ bản đồ số 01, và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BD 366278 do UBND huyện H cấp ngày 16/7/2010, số vào sổ cấp GCN: CH00120. Anh Phạm Văn H trả lại số tiền 115.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T, mỗi người 57.500.000 đồng. Ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T phải trả lại cho hộ bà L số tiền 78.000.000 đồng (mỗi người 39.500.000 đồng) là tiền ông Q, ông T bán cây bạch đàn trên đất rừng R và số tiền lãi theo lãi suất cơ bản của ngân hàng từ tháng 8 năm 2012 đến nay.

Đối với yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu của ông Hoàng Văn T, bà L chỉ chấp nhận một phần, cụ thể: Như yêu cầu khởi kiện, thì số tiền 115.000.000 đồng anh Phạm Văn H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T, mỗi người 57.500.000 đồng và bồi thường thiệt hại thì anh H phải trả lãi theo lãi suất cơ bản của ngân hàng cho ông Q, ông T đối với số tiền trên từ tháng 5 năm 2012 cho đến nay.

Về chi phí tố tụng, toàn bộ số tiền chi phí tố tụng 5.000.000 là do anh Phạm Văn H nộp, nhưng tiền là của bà L, do đó nếu xác định ai là người phải chịu chi phí tố tụng thì người đó phải hoàn trả lại cho bà L. Về án phí bà L là người cao tuổi nên đề nghị được miễn án phí.

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày: Khoảng đầu tháng 5 năm 2012, ông Q được anh Phạm Văn H (con trai bà L) đặt vấn đề hỏi mua đất rừng của gia đình (bà L cùng các con đã chuyển vào miền Nam sinh sống) thì ông Q đồng ý. Anh Phạm Văn H nói nếu muốn mua thì đặt cọc để anh Phạm Văn H thông báo cho gia đình từ trong miền Nam ra thực hiện việc mua bán. Ông Q đặt cọc cho anh Phạm Văn H 05 chỉ vàng 9999 (không viết giấy tờ gì mà chỉ đưa tài sản để làm tin), sau đó anh Phạm Văn H thông báo cho anh Phạm Văn H (con trai bà L) để anh H về quê thực hiện mua bán với ông Q, sau khi mua bán đất xong anh Phạm Văn H đã trả lại ông Q 05 chỉ vàng.

Thực hiện thỏa thuận trên, đến ngày 16 tháng 5 năm 2012, ông Q và anh Phạm Văn H đã lập Giấy chuyển nhượng đất rừng, giữa người bán Phạm Văn H và người mua Nguyễn Văn Q, giấy chuyển nhượng có xác nhận của Trưởng thôn và UBND xã, nội dung mua đất rừng R thuộc lô số 64a, diện tích 21.500m², theo Sổ bìa xanh mang tên ông Phạm Văn K (chồng bà L) bố anh H, với giá thỏa thuận 115.000.000 đồng, ông Q đã trả xong cho anh H. Hai bên giao tiền tại nhà bà Hoàng Thị C (bà C và ông Q có quan hệ tình cảm), nhưng bà C không có mặt ở nhà, chỉ có ông Q và anh H thực hiện việc giao nhận tiền, ngoài ra không có ai chứng kiến. Số tiền này là tiền của riêng một mình ông Q, không liên quan đến ai. Ông Q khẳng định việc mua bán đất rừng R không liên quan đến ông Hoàng Văn T, ông T không được góp tiền mua chung đất rừng R.

Tại thời điểm chuyển nhượng ngày 16/5/2012, các bên không biết diện tích đất rừng R đã được chuyển đổi từ Sổ bìa xanh sang Sổ đỏ. Sau khi chuyển nhượng

được khoảng hai đến ba năm, ông Q mới biết lô đất rừng mua với anh Phạm Văn H đã được cấp chuyển đổi sang Sổ đỏ, cụ thể là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BD 366278 do UBND huyện H cấp ngày 16/7/2010, lô đất số 64a chuyển đổi thành thửa đất số 1409, tờ bản đồ số 01. Do thời điểm đó ông Hoàng Văn T (anh trai bà C) cầm về và đưa cho bà Hoàng Thị C và bà C đưa lại cho ông Q, hiện nay ông Q là người cầm giữ Sổ đỏ trên.

Sau khi mua đất của gia đình bà L, năm 2013 ông Q đã bán toàn bộ cây bạch đàn trên đất cho một người ở huyện Y, tỉnh Bắc Giang (không nhớ họ tên, địa chỉ cụ thể) được 70.000.000 đồng. Việc thỏa thuận mua bán cây bạch đàn và giao tiền ở nhà bà C, không có ai chứng kiến ngoài ông Q và người mua cây. Sau khi khai thác cây ông Q không trồng thêm cây gì khác, hàng năm chỉ thuê bà C phát quang, chăm sóc cây mọc tái sinh với giá là 3.000.000 đồng/tháng.

Việc ông Q khai thác cây để bán, thuê người chăm sóc cây, anh Phạm Văn H biết rõ vì anh Phạm Văn H sinh sống ở gần đó, nhưng không có ý kiến gì, và từ thời điểm chuyển nhượng đến trước khi tranh chấp, gia đình bà L cũng không ai có ý kiến phản đối, ngăn cản ông Q quản lý, sử dụng đất rừng R. Đến tháng 7/2020, anh Phạm Văn H lên khai thác cây thì mới xảy ra tranh chấp.

Do đó, ông Nguyễn Văn Q không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L, ông Q yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất đã mua và sở H toàn bộ cây trên đất. Về án phí ông Q là người cao tuổi nên đề nghị được miễn án phí.

Theo lời khai của anh Phạm Văn H và người đại diện hợp pháp trình bày: Gia đình có một diện tích đất rừng năm 1994 thì được cấp Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng, theo Quyết định số: 64/UB-QĐ ngày 30/10/1994 của UBND huyện H, cấp cho bố anh H là ông Phạm Văn K (chết năm 2006) đứng tên chủ hộ, đất rừng được cấp có tên R, thuộc lô 64a, diện tích 2,15ha. Sau khi được cấp, gia đình anh H quản lý, sử dụng, năm 2006 anh H mua khoảng 4.000 cây bạch đàn về trồng lên toàn bộ diện tích. Đến ngày 16 tháng 7 năm 2010, diện tích đất trên được cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho hộ bà Hoàng Thị L (mẹ anh H). Diện tích đất được cấp đổi tăng lên 33.774m², đất rừng sản xuất, thuộc thửa đất số 1409, tờ bản đồ số 01. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010, gia đình không ai biết đến năm 2014 thì mới được biết.

Ngày 16 tháng 5 năm 2012, anh H và ông Nguyễn Văn Q đã lập Giấy chuyển nhượng đất rừng với nhau, nội dung mua cây bạch đàn trên rừng R với giá thỏa thuận 115.000.000 đồng, nhưng khi viết giấy chuyển nhượng ông Q đọc cho anh H viết với nội dung là chuyển nhượng đất rừng R thuộc lô số 64a, diện tích 21.500m², do không hiểu biết pháp luật nên anh H đã viết giấy theo nội dung mà ông Q yêu cầu.

Ngày hôm sau ông Q gọi điện thông báo đến nhà ông Hoàng Văn T để lấy tiền, lúc đến thì có bà Hoàng Thị C, ông Q và ông T, tại đây thì anh H được biết ông Q và ông T góp tiền mua chung rừng bạch đàn, sau đó anh H nhận số tiền 57.500.000 đồng của ông Nguyễn Văn Q (do bà C đưa) và số tiền 57.500.000

đồng còn lại là ông Hoàng Văn T đưa.

Việc anh H viết giấy chuyển nhượng trên là trái quy định của pháp luật nên anh H đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu của ông Hoàng Văn T, anh H đồng ý với ý kiến của nguyên đơn là chấp nhận một phần, cụ thể: Số tiền 115.000.000 đồng anh H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Q và ông T, mỗi người 57.500.000 đồng và trả lãi theo lãi suất cơ bản của ngân hàng cho ông Q, ông T từ tháng 5 năm 2012 cho đến nay.

Về chi phí tố tụng và án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Hoàng Văn T trình bày: Khoảng tháng 5 năm 2012, ông Nguyễn Văn Q có rủ ông T nếu anh Phạm Văn H bán đồi rừng thì cùng mua chung và ông T đồng ý. Sau đó, anh H từ miền Nam ra, có đặt vấn đề là bán đồi rừng R của gia đình, ông Q đã mặc cả, thỏa thuận giá mua là 115.000.000 đồng, sau đó rủ ông T cùng chung tiền, ông T nhất trí góp 57.500.000 đồng để mua. Đất rừng anh H bán là thửa đất số 1.409, tờ bản đồ số 01, địa danh đồi R. Toàn bộ việc thỏa thuận và lập giấy tờ mua bán với anh H vào ngày 16/5/2012, có xác nhận của trưởng thôn và UBND xã T1 (nay là xã T), là do ông Q chịu trách nhiệm đứng ra. Sau đó khoảng một hai ngày, tại nhà riêng của ông T, có mặt ông Q, anh H, bà Hoàng Thị C (em gái ruột ông T) và ông T đã tiến hành trả tiền mua đất đồi rừng cho anh H. Ông T đưa trực tiếp cho anh Phạm Văn H số tiền 57.500.000 đồng, số tiền 57.500.000 đồng còn lại bà Hoàng Thị C đưa cho anh H.

Khi mua đất rừng trên đến tháng 8/2012, ông T và ông Q đã bán toàn bộ cây bạch đàn cho ông Phạm Quang T để khai thác lấy gỗ. Việc mua bán ông T là người trực tiếp đứng ra thỏa thuận với giá 80.000.000 đồng. Việc thanh toán tiền bán cây chia làm hai lần, lần thứ nhất trước khi khai thác cây ông Phạm Quang T trả trước 30.000.000 đồng, trả tại nhà bà Hoàng Thị C, ông T là người nhận tiền và chia đôi số tiền ông T và ông Q mỗi người một nửa 15.000.000 đồng; lần hai sau khi khai thác cây xong ông Phạm Quang T gọi ông T xuống nhà bà Hoàng Thị C trả nốt số tiền còn lại, nhưng ông Phạm Quang T xin ông T, ông Q bớt 2.000.000 đồng, còn phải trả 48.000.000 đồng, sau khi nhận tiền ông T và ông Q chia đôi mỗi người 24.000.000 đồng. Sau khi bán cây thì ông T có được lên rừng R phát cây bụi để chăm sóc rừng chồi bạch đàn thì xảy ra mâu thuẫn giữa ông T và ông Q nên ông Q không cho ông T lên rừng R chăm sóc rừng chồi bạch đàn nữa.

Ngày 12/3/2021, Tòa án tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông T đồng ý không có ý kiến gì. Ông T nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L về tuyên bố Giấy chuyển nhượng đất rừng ngày 16 tháng 5 năm 2012, vô hiệu; đối với yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu; chi phí tố tụng; án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Phạm Văn H trình bày: Anh Phạm Văn H là con trai của bà Hoàng Thị L, năm 2009 bà L và 06 người con chuyển vào thôn X, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước sinh sống, anh Phạm Văn H ở ngoài này trông nom, quản lý rừng bạch đàn của gia đình tại khu đồi R. Khoảng hai năm đầu, anh Phạm Văn H vẫn lên rừng

bạch đàn của gia đình phát cây bụi. Năm 2012, em trai anh Phạm Văn H là Phạm Văn H1 từ trong miền nam ra bán rừng bạch đàn cho ông Nguyễn Văn Q. Việc mua bán giữa anh H và ông Q, anh Phạm Văn H không hề được biết, khoảng 02 tháng sau anh Phạm Văn H mới biết việc anh H bán cho ông Q rừng bạch đàn R, anh Phạm Văn H nghĩ rằng mẹ anh Phạm Văn H đồng ý bán nên anh H mới ra làm thủ tục bán đất rừng cho ông Q và cây trên đất là do H trồng nên anh Phạm Văn H nghĩ H được bán, sau này anh Phạm Văn H mới biết mẹ anh Phạm Văn H không đồng ý bán đất rừng bạch đàn của gia đình.

Từ thời điểm tháng 05/2012 đến tháng 7/2020, gia đình anh Phạm Văn H không quản lý, chăm sóc rừng R. Đến năm 2020, mẹ anh Phạm Văn H về quê và nói không đồng ý bán đồi rừng bạch đàn cho ông Q nên đã bảo anh Phạm Văn H lên khai thác cây bạch đàn về bán. Anh Phạm Văn H thuê một số anh em trong thôn khoảng 02-03 người lên khai thác cây bạch đàn về bán trong khoảng 10 ngày có lúc 02 người, có lúc 03 người, khai thác được tổng cộng khoảng 04 xe gỗ. Số gỗ khai thác đã bán 02 xe được 27.000.000 đồng (bà Hoàng Thị L giữ tiền). Số gỗ còn lại do xảy ra tranh chấp chưa bán được, vẫn ở trên rừng, theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/3/2021, sau đó gia đình anh Phạm Văn H và gia đình ông Q cùng nhau thống nhất bán được 1.800.000 đồng (anh Phạm Văn H đang giữ tiền). Do vậy, anh Phạm Văn H nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Quốc K, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị N, chị Phạm Thị H, anh Phạm Văn M, chị Phạm Thị B, chị Phạm Thị T, nhất trí với ý kiến của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P, anh Hoàng Văn K, chị Hoàng Thị X, nhất trí với ý kiến của ông Hoàng Văn T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

1.1. Tuyên bố Giấy chuyển nhượng đất rừng ngày 16 tháng 5 năm 2012, giữa người bán Phạm Văn H và người mua Nguyễn Văn Q, vô hiệu.

1.2. Ông Nguyễn Văn Q trả lại diện tích đất rừng R thuộc thửa đất số 1409, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn và trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BD 366278 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, cho hộ bà Hoàng Thị L.

1.3. Anh Phạm Văn H trả lại số tiền 115.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T, mỗi người 57.500.000 đồng (năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

1.4. Ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T không phải hoàn trả cho hộ bà Hoàng Thị L số tiền 78.000.000 đồng (bảy mươi tám triệu đồng).

2. Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại:

2.1. Anh Phạm Văn H có nghĩa vụ bồi thường cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 101.238.000 đồng (một trăm linh một triệu hai trăm ba mươi tám nghìn đồng).

2.2. Anh Phạm Văn H có nghĩa vụ bồi thường cho ông Hoàng Văn T số tiền 67.492.000 đồng (sáu mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật quy định: Ngày 03/9/2021 nguyên đơn bà Hoàng Thị L nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu sửa buộc ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T hoàn trả cho bà Hoàng Thị L số tiền 78.000.000 đồng bán rừng cây bạch đàn.

Ngày 11/9/2021 bị đơn ông Nguyễn Văn Q nộp đơn kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 01/9/2021 anh Phạm Văn H nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu xác định lỗi của việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo tỷ lệ 50/50 đối với số tiền bị thiệt hại là 281.217.000 đồng, anh Phạm Văn H có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T số tiền 140.608.000 đồng; ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T có nghĩa vụ trả lại bà Hoàng Thị L số tiền 78.000.000 đồng bán rừng cây bạch đàn.

Ngày 17/9/2021 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn ra Quyết định số 43/QĐKNPT-DS kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 18/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Hoàng Thị L, bị đơn ông Nguyễn Văn Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- *Việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

Đối với kháng cáo của bà L, yêu cầu ông Q, ông T hoàn trả cho bà số tiền 78.000.000 đồng tiền bán cây bạch đàn thấy: Theo nội dung Giấy chuyển nhượng đất rừng ngày 16/5/2012 thể hiện bà L bán cho ông Q lô đất số 64a, diện tích 21.500m² với số tiền 115.000.000 đồng, bà L đã nhận tiền và giao đất cho ông Q sử dụng. Cây trên đất là lợi tức phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng đất, năm 2013 ông Q khai thác số cây bạch đàn bán được 78.000.000 đồng, việc ông Q khai thác và bán cây trên đất là công khai, ngay tình, anh Phạm Văn H con bà L biết nhưng không có ý kiến phản đối nên khi giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu

bên ngay tình trong việc thu lợi tức không phải hoàn trả lại theo quy định tại khoản 3 Điều 131 Bộ luật Dân sự, đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm ông Q khai bán cây được 70.000.000 đồng không phải là 78.000.000 đồng. Do đó, bà L kháng cáo yêu cầu ông Q, ông T trả số tiền 78.000.000 đồng tiền bán cây là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo của anh H, không đồng ý việc xác định lỗi của bên bán, bên mua theo tỷ lệ 6/4, đề nghị xác định lỗi của hai bên theo tỷ lệ 50/50: Thấy rằng, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu cả hai bên đều có lỗi, vì đất tranh chấp đứng tên hộ ông Khuê, anh H và ông Q đều biết nhưng vẫn chuyển nhượng cho nhau. Tuy nhiên, anh H là người chủ động đặt vấn đề tìm người mua đất, sau đó đi từ Bình Phước về để bán đất nên anh H có vai trò tích cực hơn. Đồng thời, cây trên đất là do anh H trồng nên chính anh Phạm Văn H anh trai anh H cũng tưởng anh H được bà L đồng ý cho bán đất, do đó bản án sơ thẩm xác định lỗi bên bán, bên mua theo tỷ lệ 6/4 là có cơ sở. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định có việc mua chung đất giữa ông Q, ông T là không phù hợp với Giấy chuyển nhượng đất rừng ngày 16/5/2012, vì chỉ có chữ ký của ông Q dưới mục người mua, không thể hiện có sự tham gia của ông T và khi giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu xác định ông T cũng có lỗi và phải bồi thường là không chính xác, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh H về việc xác định lại lỗi của các bên khi giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Đối với kháng cáo của ông Q, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ, xác định thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và xác định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng không đúng, có căn cứ hủy bản án sơ thẩm, tuy nhiên tại cấp phúc thẩm Tòa án đã lấy lời khai của anh Phạm Văn T và ông Phạm Văn S, họ đồng ý với nội dung giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và từ chối nhận phần thừa kế từ ông Khuê để cho bà L và các con ruột của bà L nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

Về nội dung kháng nghị: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà L cho rằng ngày 16/5/2012 anh H con trai bà chuyển nhượng thửa đất của gia đình cho ông Q và ông T với giá 115.000.000 đồng, trong đó mỗi người trả cho anh H 57.500.000 đồng. Tuy nhiên, theo Giấy chuyển nhượng đất rừng ngày 16/5/2012 có nội dung: “Bà Hoàng Thị L cùng các thành viên trong gia đình bán cho ông Q lô đất rừng 64a, diện tích 21.500m²... số tiền là 115.000.000 đồng ... số tiền đã nhận đủ của ông Nguyễn Văn Q nay giao rừng cho ông Q sử dụng lâu dài...”. Giấy có chữ ký của anh H dưới mục người bán, chữ ký của ông Q dưới mục người mua, có xác nhận của Trưởng thôn và UBND xã T1 ngày 16/5/2012. Như vậy, trong giấy mua bán không có tên ông T, đồng thời những người làm chứng ông T và anh Nguyễn Quang T cũng chỉ xác nhận thấy ông Q và ông T chia nhau tiền bán cây, không xác nhận việc mua chung đất.

Việc anh H, bà Chúc cho rằng ông T mua chung đất rừng với ông Q, nhưng ông Q không thừa nhận có việc mua chung, bà C với anh H có quan hệ họ hàng, đồng thời bà C lại là em ruột ông T nên lời khai không khách quan và ngoài lời

khai ra không có tài liệu nào xác định việc ông Q và ông T mua chung đất rừng. Mặt khác, lời khai của bà C mâu thuẫn, cụ thể: Lời khai tại cơ quan điều tra bà C khai ông Q tự trả số tiền 115.000.000 đồng (BL 188-189), nhưng tại Tòa án lại cho rằng có việc mua chung, ông T trực tiếp trả cho anh H số tiền 57.500.000 đồng.

Do đó, việc bản án sơ thẩm chỉ căn cứ lời khai của anh H, bà C để xác định có việc mua chung đất giữa ông Q, ông T và buộc anh H phải trả cho ông T 57.500.000 đồng và bồi thường cho ông T số tiền 67.492.000 đồng do hợp đồng chuyển nhượng đất vô hiệu là chưa đảm bảo căn cứ, mâu thuẫn với nội dung trong Giấy chuyển nhượng, vi phạm việc đánh giá chứng cứ theo quy định tại Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về bồi thường thiệt hại: Tại phần [8] bản án sơ thẩm nhận định bà L đã khai thác cây trên diện tích 7.566m², việc khai khai thác các cây không lập biên bản nên không xác định được giá T, nhưng theo lời khai của ông Phạm Văn H xác định khai thác được khoảng 04 xe đã bán 02 xe được 27.000.000 đồng, nên 02 xe chưa bán cũng có giá T 27.000.000 đồng, 04 xe là 54.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định cây chưa bán trên diện tích đất 7.566m² còn có 541 khúc gỗ dài 2,6m = 12,3 Ste, T giá 3.690.000 đồng; có 310 khúc keo, bạch đàn dài 2,6m = 6,7 Ste, T giá 2.010.000 đồng, tổng là 5.700.000 đồng. Bản án sơ thẩm không căn cứ vào giá của Hội đồng định giá mà xác định theo lời khai của anh Phạm Văn H 02 xe gỗ chưa bán có giá T 27.000.000 đồng là không có cơ sở, mâu thuẫn với kết quả định giá là 5.700.000 đồng.

Về xác định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ và đưa anh Phạm Văn T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Tòng có mặt, có lời khai khẳng định không liên quan đến đất tranh chấp, từ chối phần thừa kế của mình được hưởng trong khối di sản của ông Phạm Văn K nên xác định anh Phạm Văn T không bị ảnh hưởng quyền lợi. Tuy nhiên, ngoài anh Phạm Văn T còn có ông Phạm Văn S là con ông Phạm Văn K có bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, tuy nhiên bản tự khai của ông Song là do anh Phạm Văn H đánh máy, còn có nội dung chưa rõ, có mâu thuẫn nhưng chưa được Tòa án thu thập tài liệu làm rõ, chưa đủ cơ sở để xác định nội dung trong bản tự khai có đúng là ý trí của ông Song hay không nên nội dung vi phạm nêu trên vẫn chưa được khắc phục. Tòa án cấp phúc thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung chứng cứ. Tại các Biên bản lời khai ngày 15/12/2021 anh Tòng, ông Song đều đồng ý với nội dung giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và xác định để lại toàn bộ tài sản tranh chấp cho bà L và các con ruột của bà L. Do đó nội dung vi phạm này đã được khắc phục.

Về xác định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà L khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 16/5/2012 giữa anh H và ông Q vô hiệu; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T có yêu cầu

độc lập đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, Tòa án đã thụ lý yêu cầu của bà L, ông T và bản án sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L và yêu cầu độc lập của ông T nên theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà L, ông T không phải chịu chi phí tố tụng, bản án sơ thẩm buộc ông T chịu chi phí tố tụng số tiền 1.000.000 đồng là không chính xác. Đồng thời, ông T là người có yêu cầu độc lập yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, bản án sơ thẩm đã nhận định giải quyết yêu cầu của ông T nhưng tại phần quyết định lại không quyết định chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T là mâu thuẫn và thiếu sót, không đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, yêu cầu độc lập của ông T được chấp nhận nhưng không buộc anh H phải chịu chi phí tố tụng đối với phần ông T được chấp nhận cũng là thiếu sót.

Do Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm về việc không đưa đầy đủ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng nên Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị từ hủy bản án sơ thẩm sang sửa bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, chấp nhận một phần kháng cáo của anh H, ông Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 03/9/2021 nguyên đơn ông bà Hoàng Thị L nộp đơn kháng cáo một phần bản án yêu cầu sửa phần bồi thường thiệt hại buộc ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T hoàn trả cho bà Hoàng Thị L số tiền 78.000.000 đồng; ngày 11/9/2021 bị đơn ông Nguyễn Văn Q nộp đơn kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm; ngày 01/9/2021 anh Phạm Văn H nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu xác định lỗi của việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo tỷ lệ 50/50 đối với số tiền bị thiệt hại là 281.217.000 đồng, anh Phạm Văn H có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T số tiền 140.608.000 đồng; ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T có nghĩa vụ trả lại cho bà Hoàng Thị L số tiền 78.000.000 đồng. Xét thấy đơn kháng cáo của các đương sự nộp trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa bị đơn bà Hoàng Thị L và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, những người vắng mặt đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, những người vắng đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng hoặc họ có đơn xin giải quyết vắng mặt. Theo quy định của Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị L: Yêu cầu sửa phần bồi thường thiệt hại buộc ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T hoàn trả cho bà Hoàng Thị L số tiền 78.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 1409, tờ bản đồ số 01, địa chỉ tại Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn được xác định là do lỗi của anh Phạm Văn

H và ông Nguyễn Văn Q, ông Hoàng Văn T gây ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù ông Nguyễn Văn Q khai việc mua bán rừng là mua riêng với anh Phạm Văn H, không được mua chung với ông Hoàng Văn T. Tuy nhiên theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của anh Phạm Văn H thừa nhận việc viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng ngày 16/5/2012 do anh Phạm Văn H và ông Nguyễn Văn Q thực hiện, khi trả tiền tại nhà ông Hoàng Văn T chỉ có 04 người biết là anh Phạm Văn H, ông Nguyễn Văn Q, ông Hoàng Văn T và bà Hoàng Thị C, anh Phạm Văn H là người trực tiếp nhận tiền của ông Hoàng Văn T 57.500.000 đồng và nhận của bà Hoàng Thị C 57.500.000 đồng, lời khai phù hợp với lời khai của ông Hoàng Văn T tại biên bản hòa giải ngày 10/9/2020 của UBND xã T, huyện H; biên bản làm việc của UBND xã T về việc ông Hoàng Văn T cho 02 con là Hoàng Văn L và Hoàng Văn K1 lên rừng R cản trở không cho gia đình bà Hoàng Thị L khai thác rừng, do là rừng mua chung với ông Nguyễn Văn Q; lời khai của người làm chứng ông Chu Văn T và người mua rừng, ông Phạm Quang T đều khai khi giao nhận tiền ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T đều chia đôi số tiền mua bán rừng. Đây là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định của Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó có căn cứ để xác định việc ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T mua chung rừng là đúng.

[4] Do xác định Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng ngày 16/5/2020 bị vô hiệu. Theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Bộ luật Dân sự quy định: *"Khi giao dịch dân sự bị vô hiệu thì các bên khôi phục lại hiện trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì T giá thành tiền để hoàn trả"*.

[5] Khoản 3 Điều 131 Bộ luật Dân sự quy định: *"Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức đó"*.

[6] Theo quy định trên ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T không phải là người thứ ba ngay tình trong việc nhận chuyển nhượng thửa đất rừng trên nên việc khai thác cây đem bán là trái với quy định của pháp luật. Do vậy, bà Hoàng Thị L kháng cáo buộc ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T hoàn trả cho bà Hoàng Thị L số tiền 78.000.000 đồng (trong đó ông Hoàng Văn T phải trả là 39.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn Q phải trả 39.000.000 đồng) là có căn cứ để chấp nhận. Đối với yêu cầu trả lãi xuất chậm trả vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn mới yêu cầu tính lãi xuất nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q và người bảo vệ quyền và lợi ích của ông Nguyễn Văn Q: Tại phiên tòa yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, do Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, không đưa anh Phạm Văn T và ông Phạm Văn S là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng (con của ông Phạm Văn K) tham gia tố tụng. Xét thấy, tại cấp phúc thẩm đã khắc phục, triệu tập lấy lời khai của anh Phạm Văn T và ông Phạm Văn S, cả hai đều có cùng quan điểm không thắc mắc gì về việc Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng không đưa họ vào tham gia tố tụng, đồng ý với nội dung quyết định Bản án sơ thẩm đã giải quyết. Tại cấp

phúc thẩm anh Phạm Văn T và anh Phạm Văn S xác định trước khi ông Phạm Văn K chết đã được bố mẹ chia tài sản, hiện không còn liên quan gì đến việc giải quyết vụ án và từ chối tham gia tố tụng, đề nghị không triệu tập tham gia phiên tòa. Do đó ông Nguyễn Văn Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn Q yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại là không có căn cứ.

[8] Xét nội dung kháng cáo của anh Phạm Văn H: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Văn H trình bày: Do anh Phạm Văn H là người nhận thức pháp luật hạn chế, đã thực hiện theo ý chỉ chủ quan do ông Nguyễn Văn Q dẫn dắt, nên cần xác định lại cả hai bên cùng có lỗi và tỉ lệ lỗi là 50/50. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định tỉ lệ lỗi 6/4 như vậy là thiếu tính khách quan. Hội đồng xét xử, xét thấy: Việc bán đất là do anh Phạm Văn H là người chủ động đặt vấn đề với ông Nguyễn Văn Q trước, ông Nguyễn Văn Q là người mua, có lỗi không tìm hiểu kỹ nguồn gốc đất tranh chấp là của ai đang là chủ quản lý, sử dụng, khi nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn Q có rủ ông Hoàng Văn T tham gia mua chung nhưng không thực hiện việc đăng kê khai quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Do vậy cấp sơ thẩm xác định lỗi theo tỉ lệ 6/4 và buộc anh Hoàng Văn H phải chịu 60%; ông Nguyễn Văn Q phải chịu 40% và xác định quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T trong việc mua bán đất chung do ông Nguyễn Văn Q có công nhiều hơn trong việc mua bán nên xác định ông Nguyễn Văn Q được hưởng 60%; ông Hoàng Văn T được hưởng 40% là có căn cứ. Do đó anh Phạm Văn H kháng cáo yêu cầu xác định lại lỗi 50/50 là không có cơ sở để chấp nhận.

[9] Do xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu nên buộc anh Phạm Văn H phải trả cho ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T số tiền 115.000.000 đồng (trong đó trả cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 57.500.000 đồng và trả cho ông Hoàng Văn T số tiền là 57.500.000 đồng).

[10] Ngoài ra, xác định anh Phạm Văn H, ông Nguyễn Văn Q, ông Hoàng Văn T cùng có lỗi trong việc mua bán đất rừng R của bà Hoàng Thị L nên sau khi xem xét trừ đi phần lỗi của các bên tự phải chịu, buộc anh Phạm Văn H có nghĩa vụ phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T số tiền chênh lệch giá T tài sản theo giá của Hội đồng định giá tài sản là: Tổng giá T tài sản do Hội đồng định giá tài sản tại thời điểm định giá bao gồm đất, tài sản trên đất: 227.818.000 đồng; giá T chênh lệch tài sản: 227.818.000 đồng - 115.000.000 đồng = 112.818.000 đồng. Do xác định anh Phạm Văn H phải chịu 60% lỗi chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T nên phải trả ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T số tiền là 67.690.800 đồng; ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T tự phải chịu 40% là 45.127.200 đồng và do ông Nguyễn Văn Q có công sức nhiều hơn trong việc chuyển nhượng nên được hưởng 60% số tiền chênh lệch do anh Phạm Văn H phải trả là 40.614.480 đồng, số còn lại 40% anh Phạm Văn H phải trả ông Hoàng Văn T là 27.076.320 đồng.

[11] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn cho rằng việc đánh giá chứng cứ chưa đảm bảo: Theo giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng ngày 16/5/2012 chỉ có chữ ký của anh Phạm Văn H là người bán

và chữ ký ông Nguyễn Văn Q là người mua, trong giấy mua bán không có tên ông Hoàng Văn T nên chưa đủ căn cứ để khẳng định có việc mua chung. Tại phiên tòa mặc dù ông Nguyễn Văn Q khai việc mua bán đất rừng R là do ông mua riêng của anh Phạm Văn H, nhưng căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của ông Hoàng Văn T, lời khai của anh Phạm Văn H, biên bản hòa giải ngày 10/9/2020 của UBND xã T, huyện H; biên bản làm việc của UBND xã T về việc ông Hoàng Văn T về việc cho 02 con là Hoàng Văn L và Hoàng Văn K1 lên rừng R cản trở không cho gia đình bà Hoàng Thị L khai thác rừng mua chung với ông Nguyễn Văn Q; lời khai của người làm chứng ông Chu Văn T và người mua rừng ông Phạm Quang T đã làm rõ được nội chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Phạm Văn H và ông Nguyễn Văn Q, ông Hoàng Văn T là có căn cứ.

[12] Đối với việc bồi thường thiệt hại: Viện kiểm sát kháng nghị Bản án sơ thẩm xác định bà Hoàng Thị L đã khai thác 7.566m², nhưng không lập biên bản, theo anh Phạm Văn H khai thác được 04 xe đã bán 02 xe gỗ được 27.000.000 đồng; 02 xe còn lại xảy ra tranh chấp không bán được. Cấp sơ thẩm giải quyết không căn cứ vào giá của Hội đồng định giá, chỉ căn cứ lời khai anh Phạm Văn H bán 02 xe gỗ được 27.000.000 đồng là không có cơ sở, mâu thuẫn vì theo Hội đồng định giá tài sản, tài sản còn lại là 541 khúc gỗ, dài 2,6m = 12,3 Ste T giá 3.690.000 đồng; 310 khúc keo, bạch đàn dài 2,6m = 6,7 Ste, T giá 2.010.000 đồng, tổng cộng là 5.700.000 đồng. Xét thấy, việc kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ. Do xác định giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng ngày 16/5/2012 bị vô hiệu nên việc gia đình bà Hoàng Thị L khai thác rừng, anh Phạm Văn H bán 02 xe gỗ được 27.000.000 đồng, trả cho bà Hoàng Thị L là thuộc quyền sở hữu của bà Hoàng Thị L, đối với số tiền bán cây sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/3/2021, anh Phạm Văn H và ông Nguyễn Văn Q cùng nhau thống nhất thỏa thuận bán được 1.800.000 đồng, anh Phạm Văn H có nghĩa vụ phải trả cho bà Hoàng Thị L sở hữu.

[13] Đối với kháng nghị đưa thiếu người tham gia tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án theo sổ hộ khẩu của bà Hoàng Thị L còn có anh Phạm Văn T, ngoài ra còn có ông Phạm Văn S là con của ông Phạm Văn K, là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn K nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử xét thấy: Viện kiểm sát kháng nghị là có căn cứ. Tuy nhiên sau khi thụ lý vụ án tại cấp phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập lấy lời khai anh Phạm Văn T và ông Phạm Văn S yêu cầu tham gia tố tụng. Anh Phạm Văn T và ông Phạm Văn S đều có cùng quan điểm, không thắc mắc gì về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ vào tham gia tố tụng, anh Phạm Văn T và ông Phạm Văn S đồng ý với nội dung quyết định Bản án sơ thẩm đã giải quyết. Tại cấp phúc thẩm, anh Phạm Văn T và ông Phạm Văn S xác định trước khi ông Phạm Văn K chết đã được bố mẹ chia tài sản, hiện không còn liên quan gì đến việc giải quyết vụ án và từ chối tham gia tố tụng, đề nghị không triệu tập tham gia phiên Tòa.

[14] Về xác định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Viện kiểm sát kháng nghị Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hoàng Văn T

nhưng buộc ông Hoàng Văn T phải chịu chi phí tố tụng 1.000.000 đồng là không chính xác; phần nhận định của Bản án sơ thẩm giải quyết yêu cầu độc lập của ông Hoàng Văn T nhưng phần quyết định của Bản án lại không giải quyết chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hoàng Văn T là thiếu sót mâu thuẫn. Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, cần sửa án sơ thẩm.

[15] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm còn một số nội dung thiếu sót nhưng đã được cấp phúc thẩm khắc phục. Do vậy, chỉ cần sửa Bản án sơ thẩm cho phù hợp với quy định của pháp luật, chấp nhận yêu cầu sửa bản án sơ thẩm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[16] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000 đồng. Do bà Hoàng Thị L tạm ứng trước để chi, yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn T được chấp nhận nên không phải chịu chi phí tố tụng. Buộc anh Phạm Văn H có nghĩa vụ phải trả cho bà Hoàng Thị L số tiền 3.000.000 đồng; buộc ông Hoàng Văn Q phải trả cho bà Hoàng Thị L số tiền 2.000.000 đồng tương ứng với phần lỗi của các bên.

[17] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa Bản án dân sự sơ thẩm nên buộc anh Phạm Văn H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.135.000 đồng (chín triệu một trăm ba mươi năm nghìn đồng). Bà Hoàng Thị L, ông Nguyễn Văn Q, ông Hoàng Văn T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà Hoàng Thị L, ông Nguyễn Văn Q, ông Hoàng Văn T được miễn toàn bộ án phí.

[18] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa Bản án dân sự sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả anh Phạm Văn H số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002239 ngày 20/9/2021 của Chi cục Thi hành dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị L; một phần kháng cáo của anh Phạm Văn H và một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng, cụ thể:

Căn cứ vào Điều 116; 117; 119; 122; 128; 131; 357; 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 202; 203 Luật Đất đai năm 2013. Khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản

1 Điều 38; Điều 147; 148; 157; 165 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 3 Điều 27; 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố Giấy chuyển nhượng đất rừng ngày 16 tháng 5 năm 2012, giữa người bán Phạm Văn H và người mua Nguyễn Văn Q, vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn T về việc được nhận chuyển nhượng chung quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn Q thửa đất số 1409, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

3. Buộc ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T có nghĩa vụ phải trả lại thửa đất rừng R diện tích 33.774m² (trong đó có 5.973m² gia đình ông Hoàng Văn T đang quản lý các đương sự thống nhất xác định không có tranh chấp), thuộc thửa số 1409, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn cho nguyên đơn bà Hoàng Thị L.

(Có sơ họa kèm theo).

4. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 366278 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, cho nguyên đơn bà Hoàng Thị L.

5. Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T có nghĩa vụ phải trả lại bà Hoàng Thị L số tiền 78.000.000 đồng (bảy mươi tám triệu đồng), cụ thể mỗi người phải trả là 39.000.000 đồng (ba mươi chín triệu đồng).

6. Buộc anh Phạm Văn H có nghĩa vụ phải trả lại số tiền 115.000.000 đồng (một trăm mười năm triệu đồng) cho ông Nguyễn Văn Q và ông Hoàng Văn T (trong đó mỗi người là 57.500.000 đồng) và tiền chênh lệch giá T tài sản là 67.690.800 đồng (sáu mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi nghìn tám trăm đồng), trong đó trả cho ông Nguyễn Văn Q là 40.614.480 đồng (bốn mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn bốn trăm tám mươi đồng); trả cho ông Hoàng Văn T số tiền là 27.076.320 đồng (hai mươi bảy triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi đồng).

7. Buộc anh Phạm Văn H có nghĩa vụ phải trả cho bà Hoàng Thị L số tiền bán cây 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng).

8. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Q và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giao dịch Giấy chuyển nhượng đất rừng ngày 16 tháng 5 năm 2012 bị vô hiệu phải chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với nguyên đơn bà Hoàng Thị L.

9. Về chi phí tố tụng: Anh Phạm Văn H có nghĩa vụ phải hoàn trả cho bà Hoàng Thị L, số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); ông Nguyễn Văn Q phải hoàn trả cho bà Hoàng Thị L, số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời

gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

10. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Văn H phải chịu 9.135.000 đồng (chín triệu một trăm ba mươi năm nghìn đồng) nộp ngân sách Nhà nước. Bà Hoàng Thị L, ông Nguyễn Văn Q, ông Hoàng Văn T được miễn nộp tiền án phí.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả anh Phạm Văn H số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002239 ngày 20/9/2021 của Chi cục Thi hành dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện H Lũng;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Người TGTĐ khác;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hồ Đức Châm